BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 22/06/2023

21/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,118.46	0.61%	1,112.07	0.71%	231.77	1.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	**876.09**	**25.92%**	**219.47**	**19.16%**	**119.15**	**47.13%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**800.66**	**34.98%**	**185.92**	**27.36%**	**100.66**	**30.55%**
TB 20 phiên (tr. cp)	819.65	-2.32%	199.87	-6.98%	113.36	-11.21%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**17,525**	**28.71%**	**5,818**	**21.03%**	**2,120**	**57.52%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**15,528**	**38.28%**	**4,754**	**27.91%**	**1,749**	**43.22%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,420	7.69%	4,903	-3.04%	1,764	-0.84%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	323	66%	21	70%	118	37%
Số mã giảm	108	22%	7	23%	148	46%
Số mã đứng giá	55	11%	2	7%	55	17%

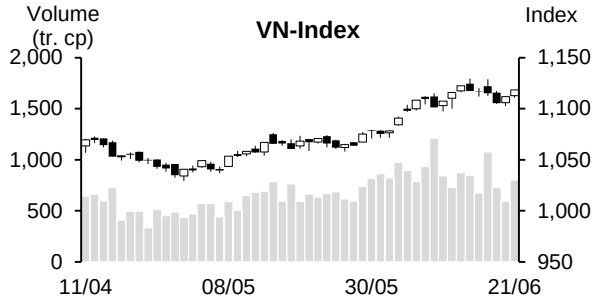

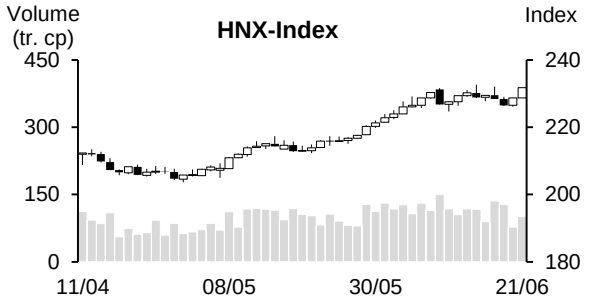

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp đà tăng điểm với diễn biến trong phiên có phần khá giống với phiên hôm qua. Các chỉ số chính rung lắc trong phiên sáng trước khi bật tăng và đóng cửa tại mức cao nhất phiên. Thanh khoản cải thiện đáng kể so với phiên hôm qua, đồng thời lực cầu cũng có dấu hiệu mạnh lên ở nhiều nhóm ngành. Tâm điểm của phiên giao dịch hôm nay gọi tên các nhóm cổ phiếu liên quan đến đầu tư công như thép, xây dựng, hạ tầng, xi măng,… Bên cạnh đó, nhóm chứng khoán cũng nhạy cảm với biến động của thị trường với nhiều mã hút tiền và tăng ấn tượng. Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh chỉ xuất hiện ở một vài cổ phiếu đơn lẻ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, nhưng đã tăng trở lại so với hai phiên gần nhất, cho thấy dòng tiền có dấu hiệu hoạt động tích cực trở lại. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA5, và duy trì đóng cửa trên đường MA20 hướng lên, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang cho tín hiệu phục hồi, cho thấy đà tăng điểm của chỉ số đang được cải thiện và chỉ số có thể tiếp tục đi lên thử thách vùng kháng cự gần 1.129 điểm (đỉnh cũ) hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp, kèm theo khối lượng gia tăng so với phiên trước đó, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh lên và chỉ số đang có cơ hội đi lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: VSC (Chốt lời), VHM (Bán)

Cổ phiếu quan sát: DXG, BSR

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSC	Chốt lời	22/06/23	33	29.1	13.4%	35.1	20.6%	27.9	-4.1%	Đà tăng chững lại
2	VHM	Bán	22/06/23	54.6	56.7	-3.7%	70	23.5%	53	-6.5%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DXG	Quan sát mua	22/06/23	15.35	18.7-20	14.3	Tín hiệu bật tăng khá tốt trở lại từ vùng hỗ trợ 14-14.5 + vol có dấu hiệu tăng trở lại -> khả năng sắp break cản 15.7 và mở nhịp tăng mới
2	BSR	Quan sát mua	22/06/23	17.6	20-21	16.9	Tín hiệu bật tăng trở lại từ vùng hỗ trợ quanh 17 + vol tăng trở lại -> khả năng sắp quay lại xu hướng tăng sau nhịp tích lũy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	59.2	52.1	13.6%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	95.8	93.1	2.9%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	HCM	Mua	15/05/23	28.5	25.5	11.8%	31	21.6%	24.4	-4%	
4	TCB	Nắm giữ	22/05/23	32.5	29.65	9.6%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
5	CTG	Mua	30/05/23	29.15	28	4.1%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
6	REE	Mua	01/06/23	63.3	61.5	2.9%	68.5	11%	59	-4%	
7	SSI	Mua	02/06/23	26	23.45	10.9%	27.8	19%	22.45	-4%	
8	KDH	Mua	08/06/23	30.6	30.45	0.5%	35	15%	29	-5%	
9	NLG	Mua	12/06/23	34.95	33	5.9%	40.5	23%	30.9	-6%	
10	TCM	Mua	13/06/23	55.8	51.4	8.6%	58.1	13%	49.3	-4%	
11	GMD	Mua	21/06/23	51.8	51	1.6%	56.2	10%	48.9	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tăng trưởng tín dụng vẫn rất chậm, đến 15/6 mới chỉ đạt 3,36%

Theo Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Đào Minh Tú, đến 15/6/2023, dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế đạt khoảng 12,32 triệu tỷ đồng, tăng 3,36% so với cuối năm 2022, tăng 8,94% so với cùng kỳ năm trước . Trong đó, cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP cả nước. Tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát.

Phó Thống đốc cho biết, tháng 2 NHNN đã giao room tín dụng cho các NHTM cả nước là 11%, theo định hướng cả năm 14-15%. Đến nay mức 14-15% vẫn là mục tiêu cả năm. Dù vậy đến 15/6, tín dụng mới chỉ tăng 3,36%. Có thể thấy hạn mức không thiếu, huy động vốn cũng không phải thấp, khả năng cung ứng vốn của các ngân hàng đầy đủ sẵn sàng. Tuy nhiên khả năng hấp thụ vốn yếu, bởi nhiều nguyên nhân, có từ ngân hàng, từ những lý do khách quan của nền kinh tế trong nước và ảnh hưởng bởi kinh tế thế giới. Doanh nghiệp hiện nay khá khó khăn, dòng tiền đứt đoạn, tồn hàng tồn kho nhiều, thậm chí một số doanh nghiệp phải giảm bớt người lao động. Trong khi đó, giá cả nguyên vật liệu nhập khẩu tăng cao dẫn tới giá cả hàng hoá tăng. Sức mua cũng suy yếu dẫn tới nhu cầu vay vốn thấp.

Ngành dệt may tiếp tục đối mặt tình trạng thiếu đơn hàng

Quý 4/2022 xuất khẩu dệt may chỉ đạt 8,7 tỷ USD – nếu so với bình quân trung của 3 quý trước đó thì giảm tới 15%. Sang 5 tháng đầu năm 2023 tình trạng thiếu đơn hàng, giá giảm tác động mạnh tới các doanh nghiệp.

Thống kê của Vitas cho thấy, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 14,422 tỷ USD, giảm 21,42% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt 8,782 tỷ USD, giảm 21,6% so với cùng kỳ 2022.

Ông Cao Hữu Hiếu, Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) cũng cho rằng tình hình rất khó khăn với mọi ngành. Với Vinatex, 2 lĩnh vực chính đối mặt với nhiều khó khăn nhất là ngành sợi và ngành may.

Với ngành sợi, khó khăn kéo dài từ quý 3/2022, đỉnh điểm là quý 4/2022 và tiếp tục đến tháng 6/2023 vẫn khó. Nguyên nhân là do cầu thấp, giá giảm do giá bông (nguyên liệu chính của ngành kéo sợi) biến động liên tục khi lên khi xuống và hiện giờ giảm rất sâu so với cùng kỳ năm 2022. Doanh nghiệp sợi lỗ, tồn kho lớn trong khi vẫn phải duy trì sản xuất. Với ngành may, từ quý 4/2022 và 6 tháng đầu năm 2023 đơn hàng nhỏ lẻ, manh mún.

Dự báo trong các tháng còn lại của năm 2023, thị trường dệt may và thời trang vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn. Tổng cầu dệt may thế giới được dự báo đạt khoảng 700 tỷ USD, giảm 8% so với năm 2022, thấp hơn cả năm 2020 khi xảy ra dịch Covid 19… Ngành dệt may Việt Nam cũng được dự báo sẽ gặp rất nhiều khó khăn với sự thiếu hụt mạnh về đơn hàng và chi phí đầu vào tăng cao.

Nguồn: Vietstock, Vneconomy

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sợi Thế Kỷ sắp phát hành hơn 12 triệu cp trả cổ tức

CTCP Sợi Thế Kỷ (HOSE: STK) thông báo 05/07 là ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 04/07. Tỷ lệ thực hiện quyền là 100:15. Với gần 82 triệu cp đang lưu hành, ước tính STK cần phát hành hơn 12 triệu cp để trả cổ tức. Thời gian phát hành dự kiến vào quý 3/2023.

Về tình hình kinh doanh, theo BCTC hợp nhất quý 1/2023, doanh thu thuần và lãi ròng của STK đạt lần lượt gần 288 tỷ đồng và 1.63 tỷ đồng, giảm 55% và 98% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm 2023, hết quý 1, STK thực hiện được 13% kế hoạch doanh thu (2,149 tỷ đồng) và 1% kế hoạch lợi nhuận (253 tỷ đồng).

CNG trả cổ tức bằng tiền và thưởng cổ phiếu tổng tỷ lệ 50%

CTCP CNG Việt Nam (HOSE: CNG) sẽ chia cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tổng tỷ lệ 50%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 13/07/2023.

Trong đó, 20% trả cổ tức năm 2022 bằng tiền và 30% nhằm phát hành cổ phiếu thưởng. Với tỷ lệ thực hiện quyền như trên và khối lượng lưu hành gần 27 triệu cp, CNG dự kiến chi gần 54 tỷ đồng tiền mặt và phát hành gần 8.1 triệu cp thưởng cho cổ đông.

Nhìn lại kết quả kinh doanh quý 1/2023 của CNG, Công ty ghi nhận doanh thu thuần hơn 739 tỷ đồng, giảm 26% so với quý 1 năm trước. Do đó, lãi gộp giảm 33% còn gần 46 tỷ đồng, biên lãi gộp thu hẹp từ 6.8% xuống còn 6.2%.

Doanh thu giảm nhưng chi phí vận hành và chi phí lãi vay đều tăng mạnh khiến lãi ròng giảm 36% trong quý đầu năm, còn gần 23 tỷ đồng.

Năm 2023, CNG lên kế hoạch kinh doanh đi lùi. Cụ thể, tổng doanh thu dự kiến hơn 3,458 tỷ đồng và lãi sau thuế hơn 85 tỷ đồng, lần lượt giảm 17% và 33% so với thực hiện năm 2022. Như vậy, sau quý đầu năm, Công ty đã thực hiện được 27% mục tiêu lợi nhuận.

Sonadezi Long Bình sắp chi 54 tỷ đồng trả cổ tức đợt 2/2022

CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB) thông báo sẽ trả cổ tức còn lại năm 2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/07. Với 30 triệu cp đang lưu hành, tỷ lệ thực hiện 18%, ước tính SZB cần chi 54 tỷ đồng để trả đợt cổ tức này. Thời gian thực hiện dự kiến 17/08.

Vào cuối tháng 12/2022, SZB đã trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền với tỷ lệ 12%. Như vậy, dự kiến SZB cần chi khoảng 90 tỷ đồng cho 2 đợt cổ tức 2022 với tổng tỷ lệ 30%.

Tính tới cuối tháng 12/2021, SZB có 3 cổ đông lớn là Tổng CTCP phát triển khu Công nghiệp sở hữu 13.8 triệu cp, chiếm tỷ lệ 46.22%; CTCP Sonadezi Long Thành (HOSE: SZL) hơn 2.5 triệu cp, tỷ lệ 8.4% và America LLC sở hữu 1.8 triệu cp, tỷ lệ 6.01%.Như vậy, 3 cổ đông lớn trên sẽ được nhận lần lượt 25 tỷ đồng, 4.5 tỷ đồng và 3.2 tỷ đồng cổ tức từ SZB.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	24,600	4.02%	0.12%
GVR	19,500	3.72%	0.06%
VNM	66,300	1.22%	0.04%
VIC	52,400	0.77%	0.03%
MSN	76,100	1.20%	0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	20,100	8.65%	0.20%
NVB	15,200	2.70%	0.08%
VCS	58,800	2.26%	0.07%
DNP	26,400	5.60%	0.06%
SHS	14,000	1.45%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	54,600	-0.91%	-0.05%
GAS	95,800	-0.73%	-0.03%
VJC	94,000	-1.16%	-0.01%
DHG	123,000	-3.15%	-0.01%
BID	43,400	-0.23%	-0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,700	-3.31%	-0.10%
VNT	54,000	-7.69%	-0.03%
DP3	143,300	-3.83%	-0.02%
PVI	49,000	-0.41%	-0.02%
DNC	39,500	-8.99%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
GEX	20,300	5.73%	37,343,661
HPG	24,600	4.02%	35,625,023
NVL	14,500	0.00%	28,745,738
VND	19,750	0.77%	28,170,761
SHB	12,700	0.00%	24,790,509

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,000	1.45%	20,943,809
HUT	20,100	8.65%	10,001,987
PVS	33,100	0.00%	6,918,294
CEO	25,800	0.39%	5,153,996
IDC	43,400	0.93%	4,105,638

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	24,600	4.02%	858.1
GEX	20,300	5.73%	751.1
VND	19,750	0.77%	555.1
SSI	26,000	1.17%	499.3
STB	29,400	0.51%	495.2

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,000	1.45%	291.9
PVS	33,100	0.00%	229.8
HUT	20,100	8.65%	195.2
IDC	43,400	0.93%	178.4
CEO	25,800	0.39%	132.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	10,685,000	199.81
EIB	9,240,000	195.58
FPT	1,959,454	179.09
VSC	4,000,000	132.00
TCB	3,559,166	114.39

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	15,418,000	296.38
VCM	1,456,000	46.59
SHS	1,429,000	19.36
IDC	163,000	6.99
CLM	16,000	0.85

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	53.24	1,684.00	50.20	1,644.86	3.04	39.14
HNX	1.69	30.67	2.98	106.50	(1.29)	(75.83)
Tổng 2 sàn	**54.93**	**1,714.67**	**53.18**	**1,751.36**	**1.75**	**(36.69)**

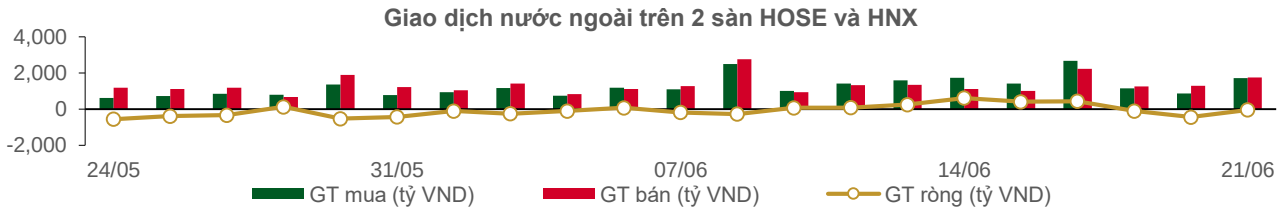

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	24,600	8,943,700	216.74
FPT	85,800	1,959,454	179.09
STB	29,400	5,603,500	164.10
MWG	42,700	2,196,700	97.09
VHM	54,600	1,565,700	85.75

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	14,000	1,217,500	17.04
IDC	43,400	204,000	8.87
TNG	18,600	157,100	2.92
TVD	16,500	21,100	0.34
CEO	25,800	11,100	0.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	66,300	2,881,300	189.70
FPT	85,800	1,959,454	179.09
VHM	54,600	2,111,600	115.62
VCB	100,000	1,038,200	103.88
MWG	42,700	2,196,700	97.09

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	43,400	1,434,300	62.36
PVS	33,100	1,169,500	38.83
BVS	24,800	49,400	1.22
NVB	15,200	50,000	0.75
PVG	10,700	50,000	0.53

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	24,600	5,653,400	138.10
STB	29,400	3,308,200	96.82
SSI	26,000	1,945,800	50.62
GEX	20,300	2,092,500	43.06
FRT	66,700	580,900	38.24

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,000	1,195,100	16.72
TNG	18,600	156,900	2.92
TVD	16,500	21,100	0.34
PVB	23,500	10,000	0.24
HUT	20,100	5,000	0.10

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	66,300	(2,159,500)	(142.15)
TPB	18,400	(2,234,600)	(40.91)
VCB	100,000	(370,800)	(37.11)
CTG	29,150	(1,166,500)	(33.85)
VHM	54,600	(545,900)	(29.87)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	43,400	(1,230,300)	(53.49)
PVS	33,100	(1,165,000)	(38.68)
BVS	24,800	(49,400)	(1.22)
NVB	15,200	(50,000)	(0.75)
THD	39,800	(9,600)	(0.38)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	18,950	0.4%	986,637	18.72
FUEMAV30	13,150	0.7%	16,400	0.22
FUESSV30	13,610	0.8%	10,800	0.15
FUESSV50	16,400	-1.8%	5,400	0.09
FUESSVFL	17,500	1.3%	256,800	4.49
FUEVFVND	23,600	0.6%	2,803,383	65.85
FUEVN100	14,260	0.7%	67,676	0.96
FUEIP100	7,860	0.8%	7,800	0.06
FUEKIV30	7,250	0.4%	48,700	0.35
FUEDCMID	9,170	1.9%	73,600	0.67
FUEKIVFS	9,970	1.1%	129,000	1.28
FUEMAVND	9,850	0.9%	600	0.01
FUEFCV50	13,900	0.0%	200	0.00
Tổng cộng			**4,406,196**	**92.83**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	17.27	17.91	(0.64)
FUEMAV30	0.20	0.00	0.20
FUESSV30	0.00	0.05	(0.05)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	1.10	0.04	1.07
FUEVFVND	40.08	65.43	(25.35)
FUEVN100	0.44	0.65	(0.21)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.17	0.18	(0.00)
FUEDCMID	0.20	0.45	(0.25)
FUEKIVFS	1.04	0.24	0.81
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**60.52**	**84.94**	**(24.42)**

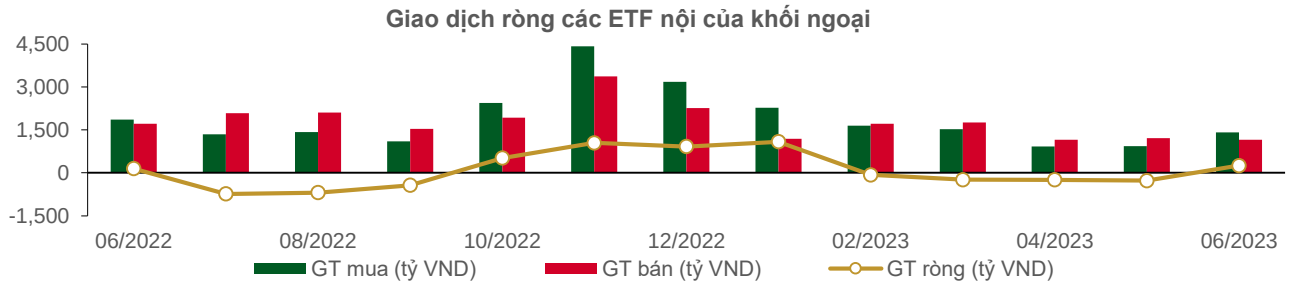

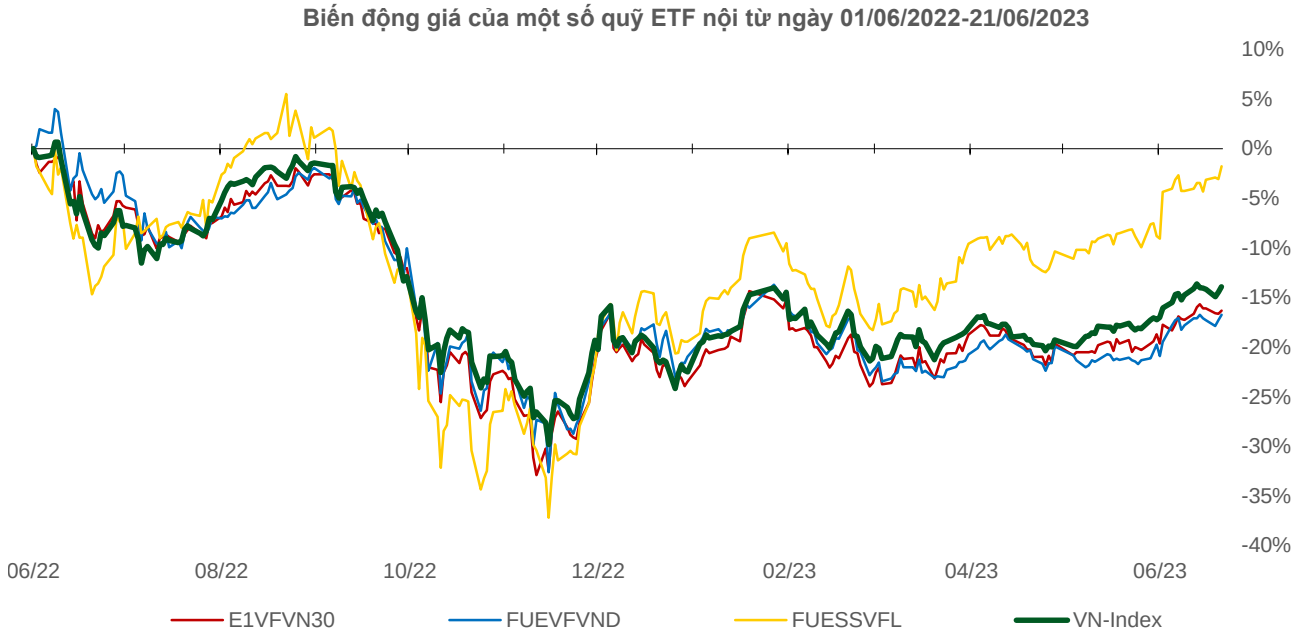

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,330	1.5%	9,730	76	21,700	1,237	(93)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	300	-50.0%	13,920	47	21,700	372	72	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	340	-27.7%	29,500	71	85,800	354	14	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,410	0.7%	11,650	76	85,800	1,290	(120)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,550	5.4%	6,830	133	85,800	1,320	(230)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	880	0.0%	0	6	85,800	426	(454)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,000	4.2%	400	56	85,800	509	(491)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	580	-9.4%	80,600	141	85,800	753	173	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2301	670	9.8%	1,100	131	18,650	343	(327)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	2,940	17.1%	2,390	76	24,600	2,794	(146)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,940	13.1%	36,950	133	24,600	2,676	(264)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,760	21.1%	21,750	6	24,600	2,805	45	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,720	0.0%	0	98	24,600	2,695	(25)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,840	21.1%	10,530	26	24,600	1,672	(168)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,520	26.7%	1,710	56	24,600	1,398	(122)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	800	14.3%	36,120	47	24,600	1,260	460	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,600	10.3%	180,640	141	24,600	1,924	324	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,450	13.3%	7,390	195	24,600	1,154	(296)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,300	13.0%	70	131	24,600	1,074	(226)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,490	8.0%	51,670	338	24,600	1,716	226	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,030	15.7%	2,850	103	24,600	834	(196)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,480	12.1%	40	163	24,600	1,287	(193)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,280	14.3%	1,290	195	24,600	1,014	(266)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,530	9.3%	20	254	24,600	1,200	(330)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	90	-57.1%	18,840	71	19,850	32	(58)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	1,970	-1.0%	9,420	76	19,850	1,843	(127)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,000	3.1%	11,280	133	19,850	1,691	(309)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2301	990	3.1%	3,730	6	19,850	1,015	25	15,900	3.9	27/06/2023
CMBB2302	570	7.6%	210	6	19,850	522	(48)	18,920	2.0	27/06/2023
CMBB2303	410	-25.5%	13,440	47	19,850	515	105	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	790	-2.5%	25,930	103	19,850	532	(258)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	680	-12.8%	54,270	195	19,850	451	(229)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	1,980	0.5%	4,620	338	19,850	1,794	(186)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	160	-52.9%	14,800	76	76,100	63	(97)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,320	6.5%	2,180	131	76,100	949	(371)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,070	2.3%	20	338	76,100	3,147	77	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	910	5.8%	110	103	76,100	663	(247)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,310	4.8%	20	163	76,100	968	(342)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,600	2.6%	80	254	76,100	1,166	(434)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	330	0.0%	52,790	76	42,700	228	(102)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	570	-1.7%	12,720	133	42,700	405	(165)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	310	-3.1%	210	26	42,700	126	(184)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	0.0%	19,790	141	42,700	436	126	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	830	-4.6%	1,650	103	42,700	605	(225)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	760	-9.5%	72,380	195	42,700	554	(206)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	2,940	1.7%	590	338	42,700	2,869	(71)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,270	-1.6%	36,890	131	14,500	586	(684)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,430	1.4%	18,010	131	17,300	984	(446)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	1,060	-0.9%	740	131	13,650	719	(341)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	5,000	5.5%	1,480	76	29,400	4,835	(165)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,000	2.0%	444,750	133	29,400	4,808	(192)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,470	5.0%	5,040	26	29,400	1,183	(287)	26,400	3.0	17/07/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2302	1,000	5.3%	2,660	47	29,400	1,446	446	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,240	1.0%	103,610	141	29,400	4,240	0	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	960	6.7%	30	131	29,400	838	(122)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,200	5.3%	40	195	29,400	971	(229)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,460	-6.5%	23,790	338	29,400	3,015	555	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	790	6.8%	28,540	103	29,400	628	(162)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,210	1.7%	2,400	163	29,400	1,013	(197)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,120	3.7%	470	195	29,400	849	(271)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,250	5.0%	50,720	254	29,400	1,007	(243)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	90	-72.7%	5,380	71	32,500	51	(39)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,800	2.9%	10,370	76	32,500	1,659	(141)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,860	1.1%	3,200	133	32,500	1,630	(230)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,770	0.0%	0	56	32,500	1,244	(526)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,290	8.9%	19,250	338	32,500	2,910	(380)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	1,080	9.1%	7,200	47	18,400	1,101	21	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	790	-3.7%	46,110	103	18,400	630	(160)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	770	0.0%	13,060	195	18,400	537	(233)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	190	-44.1%	131,980	71	54,600	144	(46)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	960	-5.9%	12,420	76	54,600	616	(344)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,300	3.2%	6,530	133	54,600	711	(589)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	850	-8.6%	20	131	54,600	493	(357)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,310	-4.9%	1,910	338	54,600	2,625	(685)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	580	-10.8%	10	103	54,600	291	(289)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,170	-5.7%	10	163	54,600	757	(413)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,230	-6.1%	10	254	54,600	709	(521)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	2,770	1.1%	2,380	76	23,300	2,428	(342)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	450	-29.7%	6,710	47	23,300	578	128	24,270	1.9	07/08/2023
CVIB2302	1,960	2.6%	4,220	338	23,300	2,175	215	23,000	2.0	24/05/2024
CVIC2301	880	-2.2%	15,540	131	52,400	441	(439)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	180	-52.6%	43,170	76	66,300	38	(142)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	700	1.5%	36,720	131	66,300	370	(330)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	500	2.0%	4,330	103	66,300	201	(299)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	790	1.3%	1,430	163	66,300	386	(404)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,040	3.0%	20,800	254	66,300	495	(545)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	170	-50.0%	24,120	71	19,650	90	(80)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	970	0.0%	38,530	76	19,650	802	(168)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	690	-8.0%	11,770	98	19,650	434	(256)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,490	2.8%	1,090	56	19,650	960	(530)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	840	-3.5%	970	103	19,650	271	(569)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	830	-1.2%	32,310	195	19,650	251	(579)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	260	-27.8%	25,100	71	26,800	198	(62)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	350	-2.8%	75,280	76	26,800	273	(77)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	410	-2.4%	21,640	133	26,800	293	(117)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	360	0.0%	80	26	26,800	92	(268)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	640	3.2%	19,090	131	26,800	444	(196)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,000	-1.5%	15,410	338	26,800	1,912	(88)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	480	2.1%	10	103	26,800	290	(190)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	860	0.0%	51,000	163	26,800	642	(218)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	930	2.2%	540	254	26,800	645	(285)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	100,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

BID	HOSE	43,400	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,150	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,850	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,650	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,650	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,500	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
ACB	HOSE	21,700	31,840	13/06/2023	15,807	8.4	1.6
TPB	HOSE	18,400	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,300	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	23,300	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,050	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,950	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,700	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	123,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	59,600	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,650	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	31,200	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	16,650	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,400	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	95,800	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,469	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	33,100	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
PLX	HOSE	37,500	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
MPC	UPCOM	18,237	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	40,900	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
TCM	HOSE	55,800	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
MSH	HOSE	35,600	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	54,600	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	34,950	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,600	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	26,800	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	43,400	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	29,300	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	59,200	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	42,700	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	66,700	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	41,000	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	24,600	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	66,300	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	155,000	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,700	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	72,800	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	49,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,150	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	34,800	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	61,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,050	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,250	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	21,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912